

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. A	16. D	21. D	26. D	31. A	36. A
2. B	7. B	12. A	17. C	22. C	27. B	32. C	37. A
3. B	8. B	13. C	18. A	23. D	28. C	33. A	38. C
4. B	9. B	14. D	19. B	24. C	29. D	34. A	39. B
5. B	10. D	15. A	20. D	25. A	30. B	35. B	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Claire: Okay, we now continue with *Business Today*. Chloe, can you tell us a little more about the power of advertising historically?

Chloe: Yes, I mean this is a nice example of the period. In the 1950s it was an exciting time, a period of liberation for women.

Claire: Yes. Women were starting to make more decisions, and some were even starting to work outside the home.

Chloe: That's right. Okay, this ad shows a young woman with her stove. She is not cooking, and she is not tired or stressed.

Claire: Right. So that's attractive for housewives.

Chloe: Yes, definitely. This woman looks sexy and elegant, so the message is, if you want to be sexy and elegant, get a stove like this one!

Claire: I see. That seems very obvious! And it's pretty ridiculous, isn't it? A stove can make you sexy?

Chloe: Yes, it seems ridiculous to us today, but at the time marketing was very new. Another important point is that there is no male figure – no husband making the decision.

Claire: Yes. I see. So is she single?

Chloe: Not necessarily, but she, the woman, is in control. The product is marketed to women. Really, in the 1950s, this was very new, because men had most of the buying power. Nowadays, of course, markets are much more segregated – we have ads directed at not just women, but middle-aged women, African-American women, women who are working, mothers ...

Tạm dịch

Claire: Được rồi, chúng ta tiếp tục với chương trình *Business Today*. Chloe, bạn có thể nói thêm một chút về sức mạnh của quảng cáo trong lịch sử không?

Chloe: Vâng, đây là một ví dụ thú vị của thời kỳ đó. Những năm 1950 là một thời điểm đầy phấn khích, một giai đoạn giải phóng cho phụ nữ.

Claire: Đúng vậy. Phụ nữ bắt đầu đưa ra nhiều quyết định hơn, và một số thậm chí bắt đầu đi làm bên ngoài gia đình.

Chloe: Đúng rồi. Quảng cáo này cho thấy một phụ nữ trẻ với chiếc bếp của cô ấy. Cô ấy không nấu ăn, và cũng không mệt mỏi hay căng thẳng.

Claire: Đúng. Vì vậy điều đó hấp dẫn với các bà nội trợ.

Chloe: Vâng, chắc chắn rồi. Người phụ nữ này trông quyến rũ và thanh lịch, vì vậy thông điệp là: nếu bạn muốn trở nên quyến rũ và thanh lịch, hãy mua một chiếc bếp như thế này!

Claire: Tôi hiểu rồi. Điều đó nghe có vẻ rất rõ ràng! Và thật là vô lý, đúng không? Một chiếc bếp có thể khiến bạn trở nên quyến rũ sao?

Chloe: Vâng, nghe có vẻ vô lý với chúng ta ngày nay, nhưng vào thời điểm đó, marketing còn rất mới mẻ. Một điểm quan trọng khác là không có nhân vật nam – không có người chồng đưa ra quyết định.

Claire: Đúng rồi. Tôi hiểu. Vậy cô ấy còn độc thân sao?

Chloe: Không nhất thiết, nhưng cô ấy – người phụ nữ – là người kiểm soát. Sản phẩm được tiếp thị cho phụ nữ. Thật ra, vào những năm 1950, điều này rất mới mẻ, vì đàn ông là người nắm phần lớn quyền mua sắm. Ngày nay, tất nhiên, thị trường được phân chia kỹ hơn – chúng ta có những quảng cáo không chỉ nhắm đến phụ nữ, mà còn là phụ nữ trung niên, phụ nữ Mỹ gốc Phi, phụ nữ đang đi làm, các bà mẹ ...

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

What period do you think this ad comes from?

(Bạn nghĩ quảng cáo này xuất phát từ thời kỳ nào?)

A. 1950s

(Những năm 1950)

B. 1980s

(Những năm 1980)

C. 2000s

(Những năm 2000)

Thông tin: Yes, I mean this is a nice example of the period. In the 1950s it was an exciting time, a period of liberation for women.

(Vâng, ý tôi là đây là một ví dụ hay về thời kỳ đó. Những năm 1950 là thời kỳ thú vị, thời kỳ giải phóng phụ nữ.)

Chọn A

2. B

Who do you think the ad is aimed at?

(Bạn nghĩ quảng cáo này nhắm đến đối tượng nào?)

A. men

(đàn ông)

B. women

(phụ nữ)

C. both men and women

(cả đàn ông và phụ nữ)

Thông tin: The product is marketed to women...Really, in the 1950s, this was very new, because men had most of the buying power.

(Sản phẩm được tiếp thị cho phụ nữ... Thực ra, vào những năm 1950, đây là sản phẩm rất mới, vì nam giới có phần lớn sức mua.)

Chọn B

3. B

What do you think is the "message" of the ad?

(Bạn nghĩ "thông điệp" của quảng cáo này là gì?)

A. being a housewife is sexy

(làm nội trợ thì quyến rũ)

B. having consumer products makes you sexy and elegant

(sở hữu sản phẩm tiêu dùng khiến bạn quyến rũ và thanh lịch)

C. consumer products are always expensive

(sản phẩm tiêu dùng luôn đắt tiền)

Thông tin: This woman looks sexy and elegant, so the message is, if you want to be sexy and elegant, get a stove like this one!

(Người phụ nữ này trông quyến rũ và thanh lịch, vì vậy thông điệp là, nếu bạn muốn quyến rũ và thanh lịch, hãy mua một chiếc bếp như thế này!)

Chọn B

4. B

Why do you think there is only a woman in the ad and not a woman and a man?

(Tại sao bạn nghĩ chỉ có một người phụ nữ trong quảng cáo chứ không phải một người phụ nữ và một người đàn ông?)

A. The woman is the main cook.

(Người phụ nữ là người nấu ăn chính.)

B. The woman is the decision-maker.

(Người phụ nữ là người ra quyết định.)

C. The young woman with her stove is so sexy and elegant.

(Người phụ nữ trẻ với chiếc bếp của cô ấy thật gợi cảm và thanh lịch.)

Thông tin: This woman looks sexy and elegant, so the message is, if you want to be sexy and elegant, get a stove like this one!...Another important point is that there is no male figure – no husband making the decision.

(Người phụ nữ này trông thật gợi cảm và thanh lịch, vì vậy thông điệp là, nếu bạn muốn trở nên gợi cảm và thanh lịch, hãy mua một chiếc bếp như thế này!... Một điểm quan trọng khác là không có hình ảnh đàn ông nào cả – không có người chồng nào đưa ra quyết định.)

Chọn B

Bài nghe 2

Host: In 2007, one city decided to take a stand against climate change. 2.2 million people across Sydney switched off their lights for an event that would become known across the world as Earth Hour. Earth Hour quickly went global, spreading across the world. And, in 2010, thousands of cities in 128 countries took part. Global landmarks like the Eiffel Tower in Paris, the Egyptian Pyramids, New York's Empire State Building and Sydney Harbour Bridge all plunged into darkness as millions of people around the world switched their lights off to protest against climate change.

Organizers say that they want to demonstrate what people can do to reduce their carbon footprint and save energy, and thus draw attention to the problem of climate change. However, critics describe the event as meaningless. In today's program, we're asking what you think. Can Earth Hour really make a difference? Is it a good way to raise awareness about the problems the world is facing? Have you taken part in the switch-off? First on the line, we have Amy. Amy, can you tell us what you think?

Amy: I think Earth Hour is a great idea. It's a really simple way for people to show that they care about the environment and want something to change.

Host: So, did you do anything for Earth Hour last year, Amy?

Amy: Yes, I did. I was at home with my two children, who are eight and thirteen years old, and we switched the lights off at home and had our dinner by candlelight.

Host: And how did you find that? What did the children think?

Amy: It was great. The children loved it, and we enjoyed a really quiet hour, with no television or music. We talked, actually. And we'll be doing it again this year, definitely.

Host: Thank you, Amy. Thanks for calling. Now, we've got Jay-Jay on the line. Jay-Jay, what do you think of Earth Hour?

Jay-Jay: I think it's a complete waste of time. I can't believe it.

Host: Wow. And why is that, Jay-Jay? What's the problem?

Jay-Jay: I don't understand how anybody can think that turning off your lights for one hour is really going to make any difference. It's just a way for people to do something that makes them feel better. They turn their lights off for an hour, and then they think they've done something about climate change. And then they can

carry on as they were before. What we need is for people to really change how they behave every day, not just for an hour. They need to use less electricity, not drive around in their cars everywhere. We need governments to make big changes, and turning your lights off ... well, it's just silly.

Host: But don't you think, Jay-Jay, that it is a symbol, a gesture that helps to get people around the world thinking about the problems?

Jay-Jay: Yes, you're right. But the main problem is not to get people thinking about it, but to get people to actually change the way that they live. And, that's not easy.

Host: You're right about that. I suppose ...

Tam dịch

Người dẫn chương trình: Vào năm 2007, một thành phố đã quyết định đứng lên chống lại biến đổi khí hậu. 2,2 triệu người trên khắp Sydney đã tắt đèn trong một sự kiện được biết đến trên toàn thế giới với tên gọi Giờ Trái Đất. Giờ Trái Đất nhanh chóng lan rộng khắp toàn cầu. Và vào năm 2010, hàng nghìn thành phố tại 128 quốc gia đã tham gia. Những địa danh nổi tiếng như tháp Eiffel ở Paris, Kim Tự Tháp Ai Cập, tòa nhà Empire State ở New York và cầu Cảng Sydney đều chìm vào bóng tối khi hàng triệu người trên thế giới tắt đèn để phản đối biến đổi khí hậu.

Bạn tổ chức nói rằng họ muốn thể hiện những gì con người có thể làm để giảm dấu chân carbon và tiết kiệm năng lượng, từ đó thu hút sự chú ý đến vấn đề biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, những người chỉ trích cho rằng sự kiện này là vô nghĩa. Trong chương trình hôm nay, chúng tôi muốn hỏi bạn nghĩ gì. Giờ Trái Đất có thực sự tạo ra sự khác biệt không? Đây có phải là một cách tốt để nâng cao nhận thức về những vấn đề mà thế giới đang đối mặt? Bạn đã từng tham gia tắt đèn chưa?

Người đầu tiên trên đường dây là **Amy**. Amy, bạn có thể chia sẻ suy nghĩ của mình không?

Amy: Tôi nghĩ Giờ Trái Đất là một ý tưởng tuyệt vời. Đây là một cách rất đơn giản để mọi người thể hiện rằng họ quan tâm đến môi trường và muốn có sự thay đổi.

Người dẫn chương trình: Vậy năm ngoái, bạn có làm gì cho Giờ Trái Đất không, Amy?

Amy: Có chứ. Tôi ở nhà với hai đứa con, một đứa tám tuổi và một đứa mười ba tuổi, và chúng tôi đã tắt đèn ở nhà và ăn tối dưới ánh nến.

Người dẫn chương trình: Và bạn thấy thế nào? Các con bạn nghĩ gì?

Amy: Rất tuyệt. Bọn trẻ thích lắm, và chúng tôi có một giờ yên tĩnh thật sự, không có tivi hay nhạc gì cả. Chúng tôi đã trò chuyện với nhau. Và chắc chắn năm nay chúng tôi sẽ làm lại.

Người dẫn chương trình: Cảm ơn Amy. Cảm ơn vì đã gọi đến. Giờ chúng ta có **Jay-Jay** trên đường dây. Jay-Jay, bạn nghĩ gì về Giờ Trái Đất?

Jay-Jay: Tôi nghĩ đó là một sự lãng phí thời gian. Tôi không thể tin được.

Người dẫn chương trình:Ồ, vậy sao. Tại sao bạn lại nghĩ như vậy, Jay-Jay? Vấn đề là gì?

Jay-Jay: Tôi không hiểu làm sao mà ai đó lại nghĩ rằng tắt đèn trong một giờ sẽ thực sự tạo ra sự khác biệt. Nó chỉ là một cách để mọi người cảm thấy tốt hơn. Họ tắt đèn trong một giờ, rồi nghĩ rằng họ đã làm được điều gì đó cho vấn đề biến đổi khí hậu. Và sau đó, họ lại tiếp tục như cũ. Điều chúng ta cần là mọi người thật

sự thay đổi cách sống hằng ngày của họ, không chỉ trong một giờ. Họ cần dùng ít điện hơn, không lái xe khắp nơi nữa. Chúng ta cần các chính phủ tạo ra những thay đổi lớn, và việc tắt đèn... thì thật là ngớ ngẩn.

Người dẫn chương trình: Nhưng bạn không nghĩ, Jay-Jay, rằng đó là một biểu tượng, một cử chỉ giúp khiến mọi người trên thế giới bắt đầu suy nghĩ về những vấn đề này sao?

Jay-Jay: Vâng, bạn nói đúng. Nhưng vấn đề chính không phải là khiến mọi người suy nghĩ về điều đó, mà là khiến họ thật sự thay đổi cách sống của mình. Và điều đó thì không dễ.

Người dẫn chương trình: Bạn nói đúng về điều đó. Tôi cho là...

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. B

In 2007, twenty-two million people across Sydney switched off their lights for Earth Hour.

(Năm 2007, hai mươi hai triệu người trên khắp Sydney đã tắt đèn để hưởng ứng Giờ Trái đất.)

Thông tin: 2.2 million people across Sydney switched off their lights for an event that would become known across the world as Earth Hour.

(2,2 triệu người trên khắp Sydney đã tắt đèn để hưởng ứng sự kiện được cả thế giới biết đến với tên gọi Giờ Trái Đất.)

Chọn B

6. A

Organizers say that they want to show what people can do to save energy.

(Những người tổ chức cho biết họ muốn cho mọi người thấy những gì mọi người có thể làm để tiết kiệm năng lượng.)

Thông tin: Organizers say that they want to demonstrate what people can do to reduce their carbon footprint and save energy.

(Những người tổ chức cho biết họ muốn chứng minh những gì mọi người có thể làm để giảm lượng khí thải carbon và tiết kiệm năng lượng.)

Chọn A

7. B

Everybody agrees that the event is a good way to help people understand the problem.

(Mọi người đều đồng ý rằng sự kiện này là một cách tốt để giúp mọi người hiểu được vấn đề.)

Thông tin: However, critics describe the event as meaningless.

(Tuy nhiên, những người chỉ trích mô tả sự kiện này là vô nghĩa.)

Chọn B

8. B

Jay-Jay thinks that the event helps people to change their everyday behavior.

(Jay-Jay cho rằng sự kiện này giúp mọi người thay đổi hành vi hàng ngày của mình.)

Thông tin: They turn their lights off for an hour, and then they think they've done something about climate change. And then they can carry on as they were before. What we need is for people to really change how they behave every day, not just for an hour.

(Họ tắt đèn trong một giờ, và sau đó họ nghĩ rằng họ đã làm được điều gì đó về biến đổi khí hậu. Và sau đó họ có thể tiếp tục như trước. Điều chúng ta cần là mọi người thực sự thay đổi cách cư xử của họ mỗi ngày, không chỉ trong một giờ.)

Chọn B

9. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This is a great chance (9) _____ students, parents, and teachers to come together.

(Đây là cơ hội tuyệt vời (9) _____ học sinh, phụ huynh và giáo viên cùng nhau đoàn kết.)

Lời giải chi tiết:

- A. to: để
- B. for: cho
- C. with: với
- D. of: của

Câu hoàn chỉnh: This is a great chance **for** students, parents, and teachers to come together.

(Đây là cơ hội tuyệt vời cho học sinh, phụ huynh và giáo viên cùng nhau gặp gỡ.)

Chọn B

10. D

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ "there", động từ chia thì "will be", tân ngữ "activities" => động từ ở mệnh đề sau dấu phẩy phải ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ có chung đối tượng "activities" hoặc động từ chia thì phù hợp đi cùng với đại từ quan hệ đúng => loại các đáp án có động từ nguyên thể hoặc chia thì mà không có đại từ quan hệ.
- Dịch nghĩa động từ và câu để kiểm tra xem mang nghĩa chủ động hay bị động.
- include (v): bao gồm

There will be various activities, (10) _____ a bake sale, a raffle, and games for children.

(Sẽ có nhiều hoạt động khác nhau, (10) _____ bán bánh nướng, xổ số và trò chơi dành cho trẻ em.)

Lời giải chi tiết:

- A. which included => động từ "included" chia thì quá khứ V2/ed không phù hợp với ngữ cảnh => loại

B. included => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động V3/ed => loại

C. to include => động từ ở dạng TO V_o (chỉ mục đích) => loại

D. including => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động V-ing => đúng

Câu hoàn chỉnh: There will be various activities, **including** a bake sale, a raffle, and games for children.

(Sẽ có nhiều hoạt động khác nhau, bao gồm bán bánh nướng, xổ số và trò chơi dành cho trẻ em.)

Chọn D

11. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “items” để chọn từ loại đúng.

Additionally, you can also donate (11) _____ items at our booth.

(Ngoài ra, bạn cũng có thể quyên góp vật dụng (11) _____ tại gian hàng của chúng tôi.)

Lời giải chi tiết:

A. useful (adj): hữu ích

B. use (v): sử dụng

C. usefully (adv): một cách hữu ích

D. usefulness (n): sự hữu ích

Trước danh từ “items” (*sản phẩm*) cần dùng một tính từ để bổ nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: Additionally, you can also donate **useful** items at our booth.

(Ngoài ra, bạn cũng có thể quyên góp những vật dụng hữu ích tại gian hàng của chúng tôi.)

Chọn A

12. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “local charities”, động từ chia thì “help”, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

All proceeds from this event will go to local charities (12) _____ help underprivileged families.

(Toàn bộ số tiền thu được từ sự kiện này sẽ được chuyển đến các tổ chức từ thiện địa phương (12) _____ giúp đỡ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn.)

Lời giải chi tiết:

A. that: cái mà => thay thế cho danh từ chỉ vật, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ => đúng

B. who: người mà => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

C. what: cái gì => không phù hợp về nghĩa => loại

D. where: nơi mà => thay thế cho nơi chốn, không thể làm chủ ngữ nên không đứng trước động từ chia thì => loại

Câu hoàn chỉnh: All proceeds from this event will go to local charities **that** help underprivileged families.

(Toàn bộ số tiền thu được từ sự kiện này sẽ được chuyển đến các tổ chức từ thiện địa phương cái mà giúp đỡ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn.)

Chọn A

13. C

Phương pháp:

Dựa vào động từ “hope” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

We sincerely hope (13) _____ many of you there, as your presence would mean a lot.

(Chúng tôi chân thành hy vọng (13) _____ nhiều bạn ở đó, vì sự hiện diện của bạn sẽ có ý nghĩa rất lớn.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “hope” (hi vọng) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

A. to be seen: *được nhìn thấy (bị động)* => không phù hợp về nghĩa => loại

B. seeing => động từ ở dạng V-ing => loại

C. to see: *nhìn thấy* => đúng

D. see => động từ ở dạng nguyên thể => loại

Câu hoàn chỉnh: We sincerely hope **to see** many of you there, as your presence would mean a lot.

(Chúng tôi chân thành hy vọng sẽ gặp nhiều bạn ở đó vì sự hiện diện của bạn sẽ có ý nghĩa rất lớn.)

Chọn C

14. D

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “impact” để chọn động từ phù hợp để tạo ra cụm động từ đúng.

Join us and help (14) _____ a truly meaningful impact on our community!

(Hãy tham gia cùng chúng tôi và giúp (14) _____ tạo ra tác động thực sự có ý nghĩa cho cộng đồng của chúng ta!)

Lời giải chi tiết:

A. give (v): đưa

B. get (v): lấy

C. take (v): nhận

D. make (v): tạo ra

Cụm động từ “make an impact”: *tạo ra ảnh hưởng*

Câu hoàn chỉnh: Join us and help **make** a truly meaningful impact on our community!

(Hãy tham gia cùng chúng tôi và giúp tạo ra tác động thực sự có ý nghĩa cho cộng đồng của chúng ta!)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

School Charity Event

We are pleased to announce that our school will be hosting a special charity event to support those in need.

This is a great chance (9) **for** students, parents, and teachers to come together.

The event will take place on Saturday, April 20th, from 9:00 AM to 3:00 PM in the school gym. There will be various activities, (10) **including** a bake sale, a raffle, and games for children. Additionally, you can also

donate (11) **useful** items at our booth. If you want to volunteer, please sign up at the school office by Friday, April 12th.

All proceeds from this event will go to local charities (12) **that** help underprivileged families. Let's work together to create positive change!

We sincerely hope (13) **to see** many of you there, as your presence would mean a lot. Join us and help (14) **make** a truly meaningful impact on our community!

Tam dịch

Sự kiện từ thiện của trường

Chúng tôi vui mừng thông báo rằng trường chúng tôi sẽ tổ chức một sự kiện từ thiện đặc biệt để hỗ trợ những người có nhu cầu. Đây là cơ hội tuyệt vời (9) để học sinh, phụ huynh và giáo viên cùng nhau đoàn kết.

Sự kiện sẽ diễn ra vào thứ Bảy, ngày 20 tháng 4, từ 9:00 sáng đến 3:00 chiều tại phòng tập thể dục của trường.

Sẽ có nhiều hoạt động khác nhau, (10) bao gồm bán bánh nướng, xổ số và trò chơi dành cho trẻ em. Ngoài ra, bạn cũng có thể quyên góp vật phẩm (11) hữu ích tại gian hàng của chúng tôi. Nếu bạn muốn làm tình nguyện, vui lòng đăng ký tại văn phòng trường trước thứ Sáu, ngày 12 tháng 4.

Toàn bộ số tiền thu được từ sự kiện này sẽ được chuyển đến các tổ chức từ thiện địa phương (12) giúp đỡ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Hãy cùng nhau tạo ra sự thay đổi tích cực!

Chúng tôi chân thành hy vọng (13) sẽ thấy nhiều bạn ở đó, vì sự hiện diện của bạn sẽ có ý nghĩa rất lớn. Hãy tham gia cùng chúng tôi và giúp (14) tạo ra tác động thực sự có ý nghĩa đối với cộng đồng của chúng ta!

15. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ "inch" và cách dùng các đáp án để chọn phương án đúng.

For most lawns, applying no more than (15) _____ of an inch of water per application is

(Đối với hầu hết các bãi cỏ, không nên bón quá (15) _____ inch nước cho mỗi lần bón)

Lời giải chi tiết:

A. three-quarters: *ba phần tư*

B. three-quarter: *một phần ba* => thường dùng như danh từ nhưng không dùng để chỉ số lượng => loại

C. third-quarters: *ba phần ba* => không phải là một cụm từ chính xác để chỉ phân số của một inch.

D. third-quarter: *quý ba* => chỉ phần ba của một năm hoặc một giai đoạn trong thể thao, không phải cho đơn vị đo lường.

Câu hoàn chỉnh: For most lawns, applying no more than **three-quarters** of an inch of water per application is
(Đối với hầu hết các bãi cỏ, không nên tưới quá ba phần tư inch nước cho mỗi lần tưới.)

Chọn A

16. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

For most lawns, applying no more than three-quarters of an inch of water per application is enough to (16) _____ the grass.

(Đối với hầu hết các bãi cỏ, chỉ cần tưới không quá ba phần tư inch nước cho mỗi lần tưới là đủ để (16) _____ cỏ.)

Lời giải chi tiết:

- A. renew (v): làm mới lại
- B. revitalize (v): tái tạo
- C. replace (v): thay thế
- D. restore (v): phục hồi

Câu hoàn chỉnh: For most lawns, applying no more than three-quarters of an inch of water per application is enough to **restore** the grass.

(Đối với hầu hết các bãi cỏ, chỉ cần tưới không quá ba phần tư inch nước cho mỗi lần tưới là đủ để phục hồi cỏ.)

Chọn D

17. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Plant native or drought-tolerant vegetation that thrives in the native soil and local weather conditions. (17)_____, they require less maintenance and help conserve water.

(Trồng thảm thực vật bản địa hoặc chịu hạn phát triển mạnh trong đất bản địa và điều kiện thời tiết địa phương. (17)_____, chúng cần ít bảo dưỡng hơn và giúp tiết kiệm nước.)

Lời giải chi tiết:

- A. However: tuy nhiên
- B. Although: mặc dù
- C. Moreover: hơn thế nữa
- D. Otherwise: nếu không thì

Câu hoàn chỉnh: Plant native or drought-tolerant vegetation that thrives in the native soil and local weather conditions. **Moreover**, they require less maintenance and help conserve water.

(Trồng thảm thực vật bản địa hoặc chịu hạn phát triển mạnh trong đất bản địa và điều kiện thời tiết địa phương. Hơn nữa, chúng cần ít bảo dưỡng hơn và giúp tiết kiệm nước.)

Chọn C

18. A

Phương pháp:

Dựa vào động từ “equip” để chọn giới từ đúng.

Equip hoses (18) _____ automatic shutoff nozzles for car washing, hand watering, etc.

(Trang bị (18) _____ vòi phun tự động ngắt để rửa xe, tưới nước bằng tay, v.v.)

Lời giải chi tiết:

A. with: với

B. of: của

C. in: trong

D. at: ở

Cụm động từ đúng “equip + WITH”: trang bị thứ gì...

Câu hoàn chỉnh: Equip hoses **with** automatic shutoff nozzles for car washing, hand watering, etc.

(Trang bị vòi phun tự động ngắt để rửa xe, tưới nước bằng tay, v.v.)

Chọn A

19. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Excessive nutrients (19) _____ our waterways do not only come from big industry or agriculture.

(Chất dinh dưỡng dư thừa (19) _____ các tuyến đường thủy của chúng ta không chỉ đến từ ngành công nghiệp lớn hoặc nông nghiệp.)

Lời giải chi tiết:

A. running off (phr.v): chảy tràn ra

B. flowing into (phr.v): chảy vào

C. dropping from (phr.v): rơi từ

D. floating along (phr.v): trôi dọc theo

Câu hoàn chỉnh: Excessive nutrients **flowing into** our waterways do not only come from big industry or agriculture.

(Chất dinh dưỡng dư thừa chảy vào các tuyến đường thủy của chúng ta không chỉ đến từ ngành công nghiệp lớn hoặc nông nghiệp.)

Chọn B

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(20)_____ are encouraged to use fertilizers or pesticides in the correct amounts during other times of the year.

((20)_____ được khuyến khích sử dụng phân bón hoặc thuốc trừ sâu với liều lượng phù hợp vào những thời điểm khác trong năm.)

Lời giải chi tiết:

A. People (n): mọi người

B. Occupants (n): người cư trú

C. Citizens (n): công dân

D. Residents (n): cư dân

Câu hoàn chỉnh: **Residents** are encouraged to use fertilizers or pesticides in the correct amounts during other times of the year.

(Người dân được khuyến khích sử dụng phân bón hoặc thuốc trừ sâu với liều lượng phù hợp vào những thời điểm khác trong năm.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Simple Steps to Save Water Outdoors

Irrigate with care

Apply moderate amounts of water to create a healthy, drought- and stress-tolerant lawn. For most lawns, applying no more than (15) **three-quarters** of an inch of water per application is enough to (16) **restore** the grass.

Plant Florida-friendly lawns

Plant native or drought-tolerant vegetation that thrives in the native soil and local weather conditions. (17) **Moreover**, they require less maintenance and help conserve water.

Nozzle outdoors

Equip hoses (18) **with** automatic shutoff nozzles for car washing, hand watering, etc.

Avoid Buzz Cuts

Cut no more than one-third of the grass length at one time to encourage deeper root growth.

Fertilize Responsibly

Excessive nutrients (19) **flowing into** our waterways do not only come from big industry or agriculture. The use of fertilizers and pesticides on our yards results in pollutants contaminating the waterways. (20) **Residents** are encouraged to use fertilizers or pesticides in the correct amounts during other times of the year.

Tam dịch

Các bước đơn giản để tiết kiệm nước ngoài trời

Tưới nước cẩn thận

Tưới một lượng nước vừa phải để tạo ra một bãi cỏ khỏe mạnh, chịu hạn và chịu được căng thẳng. Đối với hầu hết các bãi cỏ, không tưới quá (15) ba phần tư inch nước cho mỗi lần tưới là đủ để (16) phục hồi cỏ.

Trồng bãi cỏ thân thiện với Florida

Trồng thảm thực vật bản địa hoặc chịu hạn phát triển mạnh trong đất bản địa và điều kiện thời tiết tại địa phương. (17) Hơn nữa, chúng cần ít bảo dưỡng hơn và giúp tiết kiệm nước.

Vòi phun ngoài trời

Trang bị (18) vòi phun tự động ngắt để rửa xe, tưới nước bằng tay, v.v.

Tránh cắt tỉa

Cắt không quá một phần ba chiều dài cỏ cùng một lúc để thúc đẩy rễ phát triển sâu hơn.

Bón phân có trách nhiệm

Chất dinh dưỡng dư thừa (19) chảy vào đường thủy của chúng ta không chỉ đến từ ngành công nghiệp lớn hoặc nông nghiệp. Việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu trên sân của chúng ta dẫn đến ô nhiễm các chất ô nhiễm làm ô nhiễm đường thủy. (20) Người dân được khuyến khích sử dụng phân bón hoặc thuốc trừ sâu với liều lượng phù hợp vào những thời điểm khác trong năm.

21. D

Phương pháp:

Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ là “major companies”, chưa có động từ chia thì, nên cần điền một đáp án có động từ chia thì đúng.

Major companies like Tesla and Google (21) _____.

(Các công ty lớn như Tesla và Google (21) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. which has invested heavily in developing autonomous driving technology => dư đại từ quan hệ “which” và động từ “has” không hoà hợp với chủ ngữ số nhiều “companies” => loại

B. was invested heavily in developing autonomous driving technology => động từ “was” thì quá khứ đơn V2/ed không hoà hợp với chủ ngữ số nhiều “companies” và không đúng về thì => loại

C. having invested heavily in developing autonomous driving technology => động từ “having” không phải động từ chia thì => loại

D. have invested heavily in developing autonomous driving technology => động từ “have” chia thì hiện tại đơn, hoà hợp với chủ ngữ số nhiều “companies” => đúng

Câu hoàn chỉnh: Major companies like Tesla and Google **have invested heavily in developing autonomous driving technology.**

(Các công ty lớn như Tesla và Google đã đầu tư mạnh vào việc phát triển công nghệ lái xe tự động.)

Chọn D

22. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

These cars rely on sophisticated AI systems to function autonomously, allowing them to perform tasks such as braking, accelerating, and steering without human input. (22) _____. It can also predict traffic movements, and navigate roads efficiently.

(Những chiếc xe này dựa vào các hệ thống AI tinh vi để hoạt động tự động, cho phép chúng thực hiện các nhiệm vụ như phanh, tăng tốc và lái mà không cần sự can thiệp của con người. (22) _____. Nó cũng có thể dự đoán chuyển động của giao thông và điều hướng đường hiệu quả.)

Lời giải chi tiết:

A. Some people worry about the safety of self-driving cars on busy roads. => không phù hợp về nghĩa => loại

(Một số người lo lắng về sự an toàn của xe tự lái trên những con đường đông đúc.)

B. Engineers continue to improve AI to make autonomous cars smarter. => không phù hợp về nghĩa => loại
(Các kỹ sư tiếp tục cải tiến AI để làm cho ô tô tự hành thông minh hơn.)

C. This technology uses sensors, cameras, and radar to detect obstacles. => đúng
(Công nghệ này sử dụng cảm biến, camera và radar để phát hiện chướng ngại vật.)

D. Many cities are testing self-driving cars as a future transport option. => không phù hợp về nghĩa => loại
(Nhiều thành phố đang thử nghiệm ô tô tự lái như một lựa chọn giao thông trong tương lai.)

Câu hoàn chỉnh: These cars rely on sophisticated AI systems to function autonomously, allowing them to perform tasks such as braking, accelerating, and steering without human input. **This technology uses sensors, cameras, and radar to detect obstacles.** It can also predict traffic movements, and navigate roads efficiently.
(Những chiếc xe này dựa vào các hệ thống AI tinh vi để hoạt động tự động, cho phép chúng thực hiện các nhiệm vụ như phanh, tăng tốc và lái mà không cần sự can thiệp của con người. Công nghệ này sử dụng cảm biến, camera và radar để phát hiện chướng ngại vật. Nó cũng có thể dự đoán chuyển động của giao thông và điều hướng đường hiệu quả.)

Chọn C

23. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Vị trí trống cần một mệnh đề quan hệ để mô tả thêm về “reliable systems” (những hệ thống đáng tin cậy).
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Companies that create autonomous vehicles focus on building reliable systems (23) _____.

(Các công ty sản xuất xe tự hành tập trung vào việc xây dựng các hệ thống đáng tin cậy (23) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. whose efforts in AI and engineering has led to this innovation => động từ “has” không đi cùng với chủ ngữ số nhiều “efforts” => loại

B. brought about by the collaboration of AI engineers and designers => không phù hợp về nghĩa do chủ ngữ là “companies” (công ty) => loại

(được tạo ra bởi sự hợp tác của các kỹ sư và nhà thiết kế AI)

C. of which AI research plays a key role in their advancement => không phù hợp về nghĩa và câu văn bị lủng củng => loại

(trong đó nghiên cứu AI đóng vai trò then chốt trong sự phát triển của họ)

D. that depend on both AI research and engineering for their success => đúng

(cái mà phụ thuộc vào cả nghiên cứu và kỹ thuật AI để đạt được thành công)

Câu hoàn chỉnh: Companies that create autonomous vehicles focus on building reliable systems **that depend on both AI research and engineering for their success.**

(Các công ty sản xuất xe tự hành tập trung vào việc xây dựng các hệ thống đáng tin cậy cái mà thuộc vào cả nghiên cứu và kỹ thuật AI để thành công.)

Chọn D

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

However, the challenges are not just technological. (24) _____. People from different backgrounds and driving experiences need to feel confident in the safety of self-driving cars before they can be widely adopted.

(Tuy nhiên, những thách thức không chỉ nằm ở công nghệ. (24) _____. Những người có xuất thân và kinh nghiệm lái xe khác nhau cần phải cảm thấy tự tin vào sự an toàn của xe tự lái trước khi chúng có thể được áp dụng rộng rãi.)

Lời giải chi tiết:

A. Researchers work to improve the reliability of AI-driven cars. => không phù hợp về nghĩa => loại

(Các nhà nghiên cứu nỗ lực cải thiện độ tin cậy của ô tô điều khiển bằng AI.)

B. Transparent AI decisions help build trust in self-driving cars. => không phù hợp về nghĩa => loại

(Các quyết định minh bạch của AI giúp xây dựng niềm tin vào xe tự lái.)

C. Public trust in autonomous vehicles is crucial for their adoption. => đúng

(Sự tin tưởng của công chúng đối với phương tiện tự hành là rất quan trọng để chúng được áp dụng.)

D. Ethical AI choices ensure fairness in self-driving technology. => không phù hợp về nghĩa => loại

(Các lựa chọn AI có đạo đức đảm bảo sự công bằng trong công nghệ xe tự lái.)

Câu hoàn chỉnh: However, the challenges are not just technological. **Public trust in autonomous vehicles is crucial for their adoption..** People from different backgrounds and driving experiences need to feel confident in the safety of self-driving cars before they can be widely adopted.

(Tuy nhiên, thách thức không chỉ nằm ở công nghệ. Niềm tin của công chúng vào xe tự hành là yếu tố quan trọng để chúng được áp dụng. Mọi người từ nhiều hoàn cảnh và kinh nghiệm lái xe khác nhau cần cảm thấy tự tin vào sự an toàn của xe tự lái trước khi chúng có thể được áp dụng rộng rãi.)

Chọn C

25. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Nonetheless, as advancements continue, it seems inevitable that autonomous vehicles will play a critical role in shaping the future of transportation, (25) _____.

(Tuy nhiên, khi những tiến bộ tiếp tục, có vẻ như không thể tránh khỏi việc xe tự hành sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tương lai của giao thông vận tải, (25) _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. leading to smarter cities and more sustainable mobility solutions. => đúng
(dẫn đến các thành phố thông minh hơn và các giải pháp di chuyển bền vững hơn.)
- B. smarter cities and more sustainable mobility solutions thus prevail => không phù hợp về nghĩa => loại
(các thành phố thông minh hơn và các giải pháp di chuyển bền vững hơn do đó sẽ chiếm ưu thế)
- C. improve the urban infrastructure and citizens' standard of living. => không phù hợp về nghĩa => loại
(cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị và mức sống của người dân)
- D. this therefore brings about better urban and rural environments. => không phù hợp về nghĩa => loại
(do đó điều này mang lại môi trường đô thị và nông thôn tốt hơn)

Câu hoàn chỉnh: Nonetheless, as advancements continue, it seems inevitable that autonomous vehicles will play a critical role in shaping the future of transportation, **leading to smarter cities and more sustainable mobility solutions.**

(Tuy nhiên, khi những tiến bộ tiếp tục, có vẻ như xe tự hành sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tương lai của giao thông, dẫn đến các thành phố thông minh hơn và các giải pháp di chuyển bền vững hơn.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Self-driving cars are rapidly becoming a reality in today's world. Major companies like Tesla and Google (21) **have invested heavily in developing autonomous driving technology**. Tesla's autopilot system, for instance, was first introduced in 2015 and has since been refined to enhance vehicle safety and navigation. These cars rely on sophisticated AI systems to function autonomously, allowing them to perform tasks such as braking, accelerating, and steering without human input. (22) **This technology uses sensors, cameras, and radar to detect obstacles**. It can also predict traffic movements, and navigate roads efficiently.

The technology behind self-driving cars is still developing, but it has already begun to revolutionize the way we think about transportation. Companies that create autonomous vehicles focus on building reliable systems (23) **that depend on both AI research and engineering for their success**. Legal frameworks around the world are also evolving to regulate the use of these cars. Many experts say that self-driving cars are believed to help reduce accidents, improve efficiency and decrease fuel consumption by optimizing driving efficiency. However, the challenges are not just technological. (24) **Public trust in autonomous vehicles is crucial for their adoption**. People from different backgrounds and driving experiences need to feel confident in the safety of self-driving cars before they can be widely adopted. Nonetheless, as advancements continue, it seems inevitable that autonomous vehicles will play a critical role in shaping the future of transportation, (25) **leading to smarter cities and more sustainable mobility solutions**.

Tam dịch

Xe tự lái đang nhanh chóng trở thành hiện thực trên thế giới ngày nay. Các công ty lớn như Tesla và Google (21) đã đầu tư mạnh vào việc phát triển công nghệ lái xe tự động. Ví dụ, hệ thống lái tự động của Tesla lần đầu tiên được giới thiệu vào năm 2015 và kể từ đó đã được cải tiến để nâng cao tính an toàn và khả năng điều hướng của xe. Những chiếc xe này dựa vào các hệ thống AI tinh vi để hoạt động tự động, cho phép chúng thực hiện các nhiệm vụ như phanh, tăng tốc và lái mà không cần sự can thiệp của con người. (22) Công nghệ này sử dụng các cảm biến, camera và radar để phát hiện chướng ngại vật. Nó cũng có thể dự đoán chuyển động của giao thông và điều hướng đường hiệu quả.

Công nghệ đằng sau những chiếc xe tự lái vẫn đang phát triển, nhưng nó đã bắt đầu cách mạng hóa cách chúng ta nghĩ về giao thông. Các công ty tạo ra xe tự lái tập trung vào việc xây dựng các hệ thống đáng tin cậy (23) phụ thuộc vào cả nghiên cứu và kỹ thuật AI để thành công. Các khuôn khổ pháp lý trên toàn thế giới cũng đang phát triển để điều chỉnh việc sử dụng những chiếc xe này. Nhiều chuyên gia cho rằng xe tự lái được cho là giúp giảm tai nạn, cải thiện hiệu quả và giảm mức tiêu thụ nhiên liệu bằng cách tối ưu hóa hiệu quả lái xe.

Tuy nhiên, những thách thức không chỉ nằm ở công nghệ. (24) Niềm tin của công chúng vào xe tự hành là yếu tố quan trọng để chúng được áp dụng. Mọi người từ nhiều nền tảng và kinh nghiệm lái xe khác nhau cần cảm thấy tự tin vào sự an toàn của xe tự lái trước khi chúng có thể được áp dụng rộng rãi. Tuy nhiên, khi những tiến bộ tiếp tục, có vẻ như không thể tránh khỏi rằng xe tự hành sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tương lai của giao thông, (25) dẫn đến các thành phố thông minh hơn và các giải pháp di chuyển bền vững hơn.

Bài đọc hiểu:

Helping Hands is a non-profit organisation that breeds, raises and trains capuchin monkeys to provide daily assistance to people living with spinal cord injuries. **[I]** Capuchin monkeys are native to Central and South America, but all the monkeys used by Helping Hands are born and raised in the United States. **[II]** Because they are intelligent, adaptable and sociable, they make perfect partners to humans, **lending a hand** and offering

companionship. **[III]** In the same way as guide dogs provide eyes to the blind, Helping Hands monkeys provide hands to individuals with physical disabilities, more specifically, those who are quadriplegic. **[IV]** The monkeys are specially bred at Southwick Zoo in Massachusetts. At the age of 5-10 years, **they** are taken into foster homes to get used to living side by side with humans. After this, they enter Monkey College in Boston when they are between 12 and 18 years old and embark on their training in earnest. During the training process, each monkey masters simple everyday activities such as helping with the use of telephones, opening a bottle and setting up a drink of water, scratching an itch, and picking up a dropped object.

Throughout their training, monkeys are encouraged to complete tasks and are rewarded with praise, **affection** and small treats. The trainers, who sit in wheelchairs for training purposes, never threaten to use physical force. Laser pointers and simple words are the main means of guiding monkeys to carry out their tasks.

Helping Hands is able to provide these specially-trained service animals and their lifetime support, including all their training, food and equipment, free of charge. This is only possible because of the generosity of donors and they ask people to help them by giving whatever they can afford. In 1998, Helping Hands launched an educational program to raise awareness among young people about spinal cord injuries, encouraging them to avoid risky behaviors and consider the challenges faced by those with disabilities.

Tam dịch

Helping Hands là một tổ chức phi lợi nhuận chuyên gây giống, nuôi dưỡng và huấn luyện khỉ mũ capuchin để hỗ trợ hàng ngày cho những người bị chấn thương tủy sống. [I] Khỉ capuchin có nguồn gốc từ Trung và Nam Mỹ, nhưng tất cả những con khỉ được Helping Hands sử dụng đều được sinh ra và nuôi dưỡng tại Hoa Kỳ. [II] Vì chúng thông minh, dễ thích nghi và có tính xã hội cao, chúng trở thành những người bạn đồng hành lý tưởng với con người – giúp đỡ trong công việc và mang lại sự gắn kết. [III] Tương tự như cách chó dẫn đường hỗ trợ người khiếm thị, những chủ khỉ của Helping Hands cung cấp “đôi tay” cho những người khuyết tật về thể chất, đặc biệt là những người bị liệt tứ chi. [IV]

Những con khỉ này được gây giống đặc biệt tại vườn thú Southwick ở bang Massachusetts. Khi đến độ tuổi từ 5 đến 10 tuổi, chúng được đưa đến các gia đình nuôi dưỡng để làm quen với việc sống cùng con người. Sau giai đoạn này, khi ở độ tuổi từ 12 đến 18, chúng nhập học tại “Trường Đại học Khỉ” (Monkey College) ở Boston và bắt đầu chương trình huấn luyện chuyên sâu. Trong quá trình đào tạo, mỗi chủ khỉ sẽ thành thạo những công việc hàng ngày đơn giản như hỗ trợ sử dụng điện thoại, mở chai nước, chuẩn bị ly nước, gãi ngứa hoặc nhặt vật dụng bị rơi.

Xuyên suốt quá trình huấn luyện, khỉ được khuyến khích hoàn thành nhiệm vụ và được thưởng bằng lời khen, sự yêu thương và những món quà nhỏ. Những người huấn luyện – những người ngồi trên xe lăn để mô phỏng thực tế – không bao giờ đe dọa hay sử dụng bạo lực. Họ chủ yếu dùng con trỏ laser và những từ ngữ đơn giản để hướng dẫn khỉ thực hiện các nhiệm vụ.

Helping Hands có thể cung cấp các động vật hỗ trợ đặc biệt này cùng với toàn bộ chi phí hỗ trợ suốt đời – bao gồm huấn luyện, thức ăn và thiết bị – hoàn toàn miễn phí. Điều này chỉ khả thi nhờ sự hào phóng của các nhà hảo tâm, và họ kêu gọi mọi người quyên góp theo khả năng. Năm 1998, Helping Hands đã khởi động một

chương trình giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của giới trẻ về chấn thương tủy sống, khuyến khích họ tránh những hành vi nguy hiểm và suy nghĩ về những thách thức mà người khuyết tật phải đối mặt.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

26. D

Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 1?)

These people are paralysed from the neck down, as a result of an accident, injury or disease.

(Những người này bị liệt từ cổ trở xuống do tai nạn, thương tích hoặc bệnh tật.)

Giải thích: Câu này mở rộng thêm thông tin chi tiết về đối tượng được nhắc đến ở câu trước, cụ thể là người bị liệt tứ chi.

Đoạn hoàn chỉnh: Because they are intelligent, adaptable and sociable, they make perfect partners to humans, lending a hand and offering companionship. In the same way as guide dogs provide eyes to the blind, Helping Hands monkeys provide hands to individuals with physical disabilities, more specifically, those who are quadriplegic. **These people are paralysed from the neck down, as a result of an accident, injury or disease.**

(Vì chúng thông minh, dễ thích nghi và hòa đồng, chúng là những người bạn đồng hành hoàn hảo với con người, giúp đỡ và làm bạn. Cũng giống như chó dẫn đường cung cấp mắt cho người mù, khi Helping Hands cung cấp tay cho những người khuyết tật về thể chất, cụ thể hơn là những người bị liệt tứ chi. Những người này bị liệt từ cổ trở xuống, do tai nạn, thương tích hoặc bệnh tật.)

Chọn D

27. B

The phrase **lending a hand** in paragraph 1 could be best replaced by _____.

(Cụm từ “lending a hand” trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. caring for

(chăm sóc)

B. helping out

(giúp đỡ)

C. looking after

(trông nom)

D. bringing up

(nuôi dưỡng)

Thông tin: Because they are intelligent, adaptable and sociable, they make perfect partners to humans, lending a hand and offering companionship.

(Vì chúng thông minh, thích nghi và hòa đồng, chúng là bạn đồng hành hoàn hảo của con người, giúp đỡ và bầu bạn.)

Chọn B

28. C

The word they in paragraph 2 refers to _____.

(Từ they trong đoạn 2 ám chỉ _____.)

A. humans (con người)

B. years (năm)

C. monkeys (khỉ)

D. homes (nhà)

Thông tin: The monkeys are specially bred at Southwick Zoo in Massachusetts. At the age of 5-10 years, they are taken into foster homes to get used to living side by side with humans.

(Những chú khỉ được nuôi dưỡng đặc biệt tại Vườn thú Southwick ở Massachusetts. Ở độ tuổi từ 5-10, chúng được đưa vào nhà nuôi dưỡng để làm quen với việc sống cạnh con người.)

Chọn C

29. D

According to paragraph 2, which of the following is NOT a task the monkeys learn?

(Theo đoạn 2, nhiệm vụ nào sau đây KHÔNG phải là nhiệm vụ mà lũ khỉ học?)

A. scratching an itch

(gãi ngứa)

B. preparing a drink of water

(pha chế đồ uống)

C. opening a bottle

(mở chai)

D. throwing away a dropped object

(vứt đồ vật bị rơi)

Thông tin: During the training process, each monkey masters simple everyday activities such as helping with the use of telephones, opening a bottle and setting up a drink of water, scratching an itch, and picking up a dropped object.

(Trong quá trình huấn luyện, mỗi con khỉ đều thành thạo các hoạt động đơn giản hàng ngày như giúp sử dụng điện thoại, mở chai và pha đồ uống, gãi ngứa và nhặt đồ vật bị rơi.)

Chọn D

30. B

Which of the following best summarises paragraph 3?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

A. Monkeys are educated using strict discipline and physical force.

(Khi được giáo dục bằng kỷ luật nghiêm ngặt và vũ lực.)

B. Monkeys are trained through positive reinforcement and gentle guidance.

(Khi được huấn luyện thông qua sự củng cố tích cực và hướng dẫn nhẹ nhàng.)

C. Trainers use advanced technology and complex commands to teach monkeys.

(Người huấn luyện sử dụng công nghệ tiên tiến và các lệnh phức tạp để dạy khi.)

D. Monkeys learn tasks independently without any human intervention.

(Khi học các nhiệm vụ một cách độc lập mà không cần bất kỳ sự can thiệp nào của con người.)

Thông tin: Throughout their training, monkeys are encouraged to complete tasks and are rewarded with praise, affection and small treats.

(Trong suốt quá trình huấn luyện, khi được khuyến khích hoàn thành nhiệm vụ và được khen ngợi, yêu thương và thưởng những món ăn nhỏ.)

Chọn B

31. A

The word **affection** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ “affection” trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với _____.)

A. hostility (thù địch)

B. kindness (lòng tốt)

C. approval (sự chấp thuận)

D. concerns (mối quan tâm)

Thông tin: Throughout their training, monkeys are encouraged to complete tasks and are rewarded with praise, **affection** and small treats.

(Trong suốt quá trình huấn luyện, những chú khi được khuyến khích hoàn thành nhiệm vụ và được khen ngợi, yêu thương và thưởng những món ăn nhỏ.)

Chọn A

32. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?)

A. All the monkeys adopted by Helping Hands are born in Central and South America. => sai

(Tất cả những chú khi được Helping Hands nhận nuôi đều được sinh ra ở Trung và Nam Mỹ.)

Thông tin: Capuchin monkeys are native to Central and South America, but all the monkeys used by Helping Hands are born and raised in the United States.

(Khi mũ có nguồn gốc từ Trung và Nam Mỹ, nhưng tất cả những chú khi được Helping Hands sử dụng đều được sinh ra và lớn lên ở Hoa Kỳ.)

B. The old monkeys are brought into foster homes to adapt to living with humans. => sai

(Những chú khỉ già được đưa vào các nhà nuôi dưỡng để thích nghi với việc sống chung với con người.)

Thông tin: At the age of 5–10 years, they are taken into foster homes to get used to living side by side with humans.

(Khi được 5–10 tuổi, chúng được đưa vào các nhà nuôi dưỡng để làm quen với việc sống chung với con người.)

C. Small rewards are given to the monkeys when they complete tasks. => đúng

(Những phần thưởng nhỏ được trao cho những chú khỉ khi chúng hoàn thành nhiệm vụ.)

Thông tin: Throughout their training, monkeys are encouraged to complete tasks and are rewarded with praise, affection and small treats.

(Trong suốt quá trình huấn luyện, những chú khỉ được khuyến khích hoàn thành nhiệm vụ và được khen ngợi, yêu thương và thưởng những món ăn nhỏ.)

D. Laser pointers are only used to teach the monkeys in some urgent situations. => sai

(Bút chỉ laser chỉ được sử dụng để dạy khỉ trong một số tình huống khẩn cấp.)

Thông tin: Laser pointers and simple words are the main means of guiding monkeys to carry out their tasks.

(Bút chỉ laser và từ ngữ đơn giản là phương tiện chính để hướng dẫn khỉ thực hiện nhiệm vụ của chúng.)

Chọn C

33. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu gạch chân trong đoạn 4?)

A. Helping Hands provides these specially-trained service animals with free lifetime support, including training, food, and equipment.

(Helping Hands cung cấp cho những động vật phục vụ được huấn luyện đặc biệt này sự hỗ trợ trọn đời miễn phí, bao gồm đào tạo, thức ăn và thiết bị.)

B. Helping Hands offers service animals for specifically training at a small cost, covering training, food, and medical care.

(Helping Hands cung cấp động vật phục vụ để huấn luyện chuyên biệt với chi phí nhỏ, bao gồm đào tạo, thức ăn và chăm sóc y tế.)

C. The specially trained animals receive full financial assistance from Helping Hands to cover their services like food and training.

(Các động vật được huấn luyện đặc biệt nhận được hỗ trợ tài chính toàn phần từ Helping Hands để trang trải các dịch vụ của họ như thức ăn và đào tạo.)

D. It costs almost nothing for Helping Hands to train and care for service animals, especially their equipment and food.

(Helping Hands gần như không mất chi phí gì để đào tạo và chăm sóc động vật phục vụ, đặc biệt là thiết bị và thức ăn của chúng.)

Thông tin: Helping Hands is able to provide these specially-trained service animals and their lifetime support, including all their training, food and equipment, free of charge.

(Helping Hands có thể cung cấp những động vật phục vụ được huấn luyện đặc biệt này và hỗ trợ trọn đời cho chúng, bao gồm tất cả các khóa đào tạo, thức ăn và thiết bị của chúng, miễn phí.)

Chọn A

34. A

Which of the following can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?)

A. The smart, adaptable, and social nature of capuchin monkeys makes them great human companions. => đúng

(Bản chất thông minh, thích nghi và hòa đồng của loài khỉ mũ khiến chúng trở thành bạn đồng hành tuyệt vời của con người.)

Thông tin: Because they are intelligent, adaptable and sociable, they make perfect partners to humans, lending a hand and offering companionship.

(Vì chúng thông minh, thích nghi và hòa đồng, chúng trở thành bạn đồng hành hoàn hảo của con người, giúp đỡ và làm bạn.)

B. Capuchin monkeys can work with guide dogs to help blind people in their everyday life routines. => sai

(Khỉ mũ có thể làm việc với chó dẫn đường để giúp người mù trong các hoạt động thường ngày của họ.)

Thông tin: In the same way as guide dogs provide eyes to the blind, Helping Hands monkeys provide hands to individuals with physical disabilities...

(Cũng giống như chó dẫn đường cung cấp mắt cho người mù, khỉ Helping Hands cung cấp tay cho những người khuyết tật về thể chất...)

C. When encouraged, capuchin monkeys can learn and perform any complex tasks assigned with no difficulty.

=> không có thông tin đề cập về độ phức tạp hay khó khăn => sai

(Khi được khuyến khích, khỉ mũ có thể học và thực hiện bất kỳ nhiệm vụ phức tạp nào được giao mà không gặp khó khăn.)

D. The monkeys have such short lifespans that they require frequent replacement as service animals. => không

có thông tin đề cập => loại

(Loài khỉ có tuổi thọ ngắn đến mức chúng cần được thay thế thường xuyên để làm động vật phục vụ)

Chọn A

35. B

Which of the following best summarises the passage?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?)

A. Helping Hands raises capuchin monkeys in captivity and sells them to individuals in need of help with daily tasks, charging fees for their ongoing care and support.

(Helping Hands nuôi khỉ mũ trong điều kiện nuôi nhốt và bán chúng cho những cá nhân cần giúp đỡ trong các công việc hàng ngày, tính phí cho việc chăm sóc và hỗ trợ liên tục của chúng.)

B. Helping Hands is an organization that breeds capuchin monkeys and trains them to assist individuals with disabilities, providing these services free of charge through donor support.

(Helping Hands là một tổ chức nhân giống khỉ mũ và huấn luyện chúng để hỗ trợ những người khuyết tật, cung cấp các dịch vụ này miễn phí thông qua sự hỗ trợ của nhà tài trợ.)

C. Helping Hands trains capuchin monkeys solely for entertainment purposes, teaching them tricks for performances rather than for practical assistance.

(Helping Hands huấn luyện khỉ mũ chỉ nhằm mục đích giải trí, dạy chúng các trò biểu diễn thay vì hỗ trợ thực tế.)

D. Helping Hands, a nonprofit program, focuses on breeding capuchin monkeys and encouraging disabled people to join simple training programs with a minimal expense.

(Helping Hands, một chương trình phi lợi nhuận, tập trung vào việc nhân giống khỉ mũ và khuyến khích những người khuyết tật tham gia các chương trình đào tạo đơn giản với chi phí tối thiểu.)

Chọn B

36. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Lucy: That's great! What inspired you to pursue this career?

(Tuyệt quá! Điều gì đã truyền cảm hứng để bạn theo đuổi sự nghiệp này?)

b. Tom: I've always dreamed of working as a software engineer.

(Tôi luôn mơ ước được làm kỹ sư phần mềm.)

c. Tom: I've always been fascinated by technology and solving problems.

(Tôi luôn bị công nghệ và việc giải quyết vấn đề hấp dẫn.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Tom: I've always dreamed of working as a software engineer.

(a) Lucy: That's great! What inspired you to pursue this career?

(c) Tom: I've always been fascinated by technology and solving problems.

Tam dịch

(b) Tom: Tôi luôn mơ ước được làm kỹ sư phần mềm.

(a) Lucy: Tuyệt quá! Điều gì đã truyền cảm hứng để bạn theo đuổi sự nghiệp này?

(c) Tom: Tôi luôn bị công nghệ và việc giải quyết vấn đề hấp dẫn.

Chọn A

37. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Mark: That's great! What changes have you made so far?

(Tuyệt quá! Bạn đã thực hiện những thay đổi nào cho đến nay?)

b. Anna: Yes, I've been taking shorter showers and fixing leaky faucets to save water.

(Vâng, tôi đã tắm nhanh hơn và sửa vòi nước bị rò rỉ để tiết kiệm nước.)

c. Anna: I've been trying to live a more sustainable life lately.

(Gần đây tôi đang cố gắng sống một cuộc sống bền vững hơn.)

d. Mark: That's a good start! Have you thought about reducing your water usage too?

(Đó là một khởi đầu tốt! Bạn đã nghĩ đến việc giảm lượng nước sử dụng chưa?)

e. Anna: I started using reusable bags and switched to energy-efficient light bulbs.

(Tôi đã bắt đầu sử dụng túi tái sử dụng và chuyển sang bóng đèn tiết kiệm năng lượng.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Anna: I've been trying to live a more sustainable life lately.

(a) Mark: That's great! What changes have you made so far?

(e) Anna: I started using reusable bags and switched to energy-efficient light bulbs.

(d) Mark: That's a good start! Have you thought about reducing your water usage too?

(b) Anna: Yes, I've been taking shorter showers and fixing leaky faucets to save water.

Tạm dịch

(c) Anna: Gần đây tôi đang cố gắng sống một cuộc sống bền vững hơn.

(a) Mark: Tuyệt lắm! Bạn đã thực hiện những thay đổi nào cho đến nay?

(e) Anna: Tôi bắt đầu sử dụng túi tái sử dụng và chuyển sang bóng đèn tiết kiệm năng lượng.

(d) Mark: Đó là một khởi đầu tốt! Bạn đã nghĩ đến việc giảm lượng nước sử dụng chưa?

(b) Anna: Có, tôi đã tắm nhanh hơn và sửa vòi nước bị rò rỉ để tiết kiệm nước.

Chọn A

38. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Hi James,

(Xin chào James,)

a. But I'm a bit worried about the time commitment.

(Nhưng tôi hơi lo lắng về thời gian cam kết.)

b. Thanks for inviting me to join your study group!

(Cảm ơn bạn đã mời tôi tham gia nhóm học của bạn!)

c. I really like the idea because it helps me stay motivated.

(Tôi thực sự thích ý tưởng này vì nó giúp tôi duy trì động lực.)

d. Are the meetings flexible, or do we have fixed schedules?

(Các cuộc họp có linh hoạt không, hay chúng ta có lịch trình cố định?)

e. If it works for my schedule, I'd love to join!

(Nếu phù hợp với lịch trình của tôi, tôi rất muốn tham gia!)

Write back soon.

(Sớm viết thư lại nhé.)

Anna

Bài hoàn chỉnh

Hi James,

(b) Thanks for inviting me to join your study group! **(c)** I really like the idea because it helps me stay motivated. **(a)** But I'm a bit worried about the time commitment. **(d)** Are the meetings flexible, or do we have fixed schedules? **(e)** If it works for my schedule, I'd love to join!

Write back soon.

Anna

Tam dịch

Xin chào James,

(b) Cảm ơn bạn đã mời tôi tham gia nhóm học của bạn! (c) Tôi thực sự thích ý tưởng này vì nó giúp tôi duy trì động lực. (a) Nhưng tôi hơi lo lắng về thời gian cam kết. (d) Các cuộc họp có linh hoạt không, hay chúng ta có lịch trình cố định? (e) Nếu phù hợp với lịch trình của tôi, tôi rất muốn tham gia!

Hãy viết thư trả lời sớm nhé.

Anna

Chọn C

39. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. However, experts believe that AI will not just eliminate jobs but also create new opportunities in areas that require human creativity, emotional intelligence, and complex problem-solving skills.

(Tuy nhiên, các chuyên gia tin rằng AI không chỉ xóa bỏ việc làm mà còn tạo ra những cơ hội mới trong các lĩnh vực đòi hỏi sự sáng tạo, trí tuệ cảm xúc và kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp của con người.)

b. The rapid development of artificial intelligence (AI) is significantly altering the global job market, with many industries being affected.

(Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI) đang làm thay đổi đáng kể thị trường việc làm toàn cầu, với nhiều ngành bị ảnh hưởng.)

c. A report showed that in 2023 alone, over 1.5 million jobs were automated globally due to advancements in AI technologies, and this number is expected to rise.

(Một báo cáo cho thấy chỉ riêng trong năm 2023, hơn 1,5 triệu việc làm đã được tự động hóa trên toàn cầu do những tiến bộ trong công nghệ AI và con số này dự kiến sẽ tăng lên.)

d. Numerous workers are growing increasingly concerned about job security as AI continues to replace positions traditionally held by humans, particularly in fields like manufacturing and customer service.

(Nhiều người lao động ngày càng lo ngại về an ninh việc làm khi AI tiếp tục thay thế các vị trí truyền thống do con người đảm nhiệm, đặc biệt là trong các lĩnh vực như sản xuất và dịch vụ khách hàng.)

e. In conclusion, the key challenge for the workforce will be to adapt to these changes by reskilling and embracing new roles that AI cannot easily replace.

(Tóm lại, thách thức chính đối với lực lượng lao động sẽ là thích ứng với những thay đổi này bằng cách đào tạo lại và nắm bắt các vai trò mới mà AI không thể dễ dàng thay thế.)

Bài hoàn chỉnh

(b) The rapid development of artificial intelligence (AI) is significantly altering the global job market, with many industries being affected. **(d)** Numerous workers are growing increasingly concerned about job security as AI continues to replace positions traditionally held by humans, particularly in fields like manufacturing and customer service. **(c)** A report showed that in 2023 alone, over 1.5 million jobs were automated globally due to advancements in AI technologies, and this number is expected to rise. **(a)** However, experts believe that AI will not just eliminate jobs but also create new opportunities in areas that require human creativity, emotional intelligence, and complex problem-solving skills. **(e)** In conclusion, the key challenge for the workforce will be to adapt to these changes by reskilling and embracing new roles that AI cannot easily replace.

Tam dịch

(b) Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI) đang làm thay đổi đáng kể thị trường việc làm toàn cầu, với nhiều ngành công nghiệp bị ảnh hưởng. (d) Nhiều người lao động ngày càng lo ngại về an ninh việc làm khi AI tiếp tục thay thế các vị trí truyền thống do con người đảm nhiệm, đặc biệt là trong các lĩnh vực như sản xuất và dịch vụ khách hàng. (c) Một báo cáo cho thấy chỉ riêng trong năm 2023, hơn 1,5 triệu việc làm đã được tự động hóa trên toàn cầu do những tiến bộ trong công nghệ AI và con số này dự kiến sẽ tăng lên. (a) Tuy nhiên, các chuyên gia tin rằng AI sẽ không chỉ loại bỏ việc làm mà còn tạo ra những cơ hội mới trong các lĩnh vực đòi hỏi sự sáng tạo của con người, trí tuệ cảm xúc và các kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp. (e) Tóm lại, thách thức chính đối với lực lượng lao động sẽ là thích ứng với những thay đổi này bằng cách đào tạo lại và đảm nhận những vai trò mới mà AI không thể dễ dàng thay thế.

Chọn B

40. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. These skills include communication, teamwork, time management, and problem-solving.

(Các kỹ năng này bao gồm giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian và giải quyết vấn đề.)

b. In today's workplace, soft skills are just as important as technical skills.

(Trong môi trường làm việc ngày nay, các kỹ năng mềm cũng quan trọng như các kỹ năng chuyên môn.)

c. Employers highly value candidates who possess strong soft skills, as they contribute to a positive and productive work environment.

(Các nhà tuyển dụng đánh giá cao các ứng viên sở hữu các kỹ năng mềm mạnh mẽ, vì họ góp phần tạo nên môi trường làm việc tích cực và hiệu quả.)

d. Without these abilities, even the most skilled employees may struggle to collaborate effectively.

(Nếu không có những khả năng này, ngay cả những nhân viên có kỹ năng nhất cũng có thể gặp khó khăn trong việc hợp tác hiệu quả.)

e. Therefore, developing soft skills should be a priority for anyone preparing to enter the workforce.

(Do đó, việc phát triển các kỹ năng mềm nên là ưu tiên hàng đầu đối với bất kỳ ai chuẩn bị bước vào lực lượng lao động.)

Bài hoàn chỉnh

(b) In today's workplace, soft skills are just as important as technical skills. **(a)** These skills include communication, teamwork, time management, and problem-solving. **(c)** Employers highly value candidates who possess strong soft skills, as they contribute to a positive and productive work environment. **(d)** Without these abilities, even the most skilled employees may struggle to collaborate effectively. **(e)** Therefore, developing soft skills should be a priority for anyone preparing to enter the workforce.

Tam dịch

(b) Tại nơi làm việc ngày nay, các kỹ năng mềm cũng quan trọng như các kỹ năng chuyên môn. (a) Các kỹ năng này bao gồm giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian và giải quyết vấn đề. (c) Các nhà tuyển dụng đánh giá cao các ứng viên sở hữu các kỹ năng mềm mạnh mẽ, vì họ góp phần tạo nên môi trường làm việc tích cực và hiệu quả. (d) Nếu không có những khả năng này, ngay cả những nhân viên có kỹ năng nhất cũng có thể gặp khó khăn trong việc hợp tác hiệu quả. (e) Do đó, việc phát triển các kỹ năng mềm nên là ưu tiên hàng đầu đối với bất kỳ ai chuẩn bị bước vào lực lượng lao động.

Chọn D